

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
QUÝ 4 NĂM 2021  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>281.937.069.045</b>	<b>222.989.264.253</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>8.027.929.960</b>	<b>4.174.708.161</b>
1. Tiền	111		8.027.929.960	4.174.708.161
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>248.473.610.868</b>	<b>201.848.551.040</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		244.712.598.109	198.267.658.498
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.451.986.391	3.351.912.719
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		465.486.368	385.439.823
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(156.460.000)	(156.460.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>25.426.150.319</b>	<b>16.966.005.051</b>
1. Hàng tồn kho	141		25.426.150.319	16.966.005.051
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.377.897</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.113.200	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8.264.697	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>483.294.317.646</b>	<b>518.185.440.737</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>483.294.317.646</b>	<b>517.162.594.778</b>
1. TSCĐ hữu hình	221		476.705.283.797	510.331.854.817
- Nguyên giá	222		1.068.719.658.598	1.068.719.658.598
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(592.014.374.801)	(558.387.803.781)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		6.589.033.849	6.830.739.961
- Nguyên giá	228		9.667.346.689	9.667.346.689
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.078.312.840)	(2.836.606.728)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		90.000.000.000	90.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(90.000.000.000)	(90.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			<b>1.022.845.959</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			1.022.845.959
- Chi phí trả trước dài hạn (dự án liên doanh )	261A			
- Chi phí trả trước dài hạn (TSCĐ theo TT45)	261B			
- Chi phí trả trước dài hạn (Đường Phước Khánh)	261C			1.022.845.959
- Chi phí trả trước dài hạn khác	261D			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>765.231.386.690</b>	<b>741.174.704.989</b>

2047  
 ÔNG  
 Ô PHA  
 ẨM L  
 ỆU XÃ  
 NG N  
 A.T.



NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>961.432.576.672</b>	<b>934.643.141.135</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>910.498.841.539</b>	<b>769.533.540.632</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		36.021.700.600	34.590.380.636
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		36.322.988	40.322.988
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.891.749.836	4.836.102.298
4. Phải trả người lao động	314		2.152.132.373	1.752.247.683
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		443.783.847.943	296.477.864.215
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		426.587.443.338	431.810.978.351
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.644.461	25.644.461
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>50.933.735.133</b>	<b>165.109.600.503</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		50.933.735.133	165.109.600.503
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>(196.201.189.982)</b>	<b>(193.468.436.145)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>(196.201.189.982)</b>	<b>(193.468.436.145)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		272.236.470.000	272.236.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		272.236.470.000	272.236.470.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		76.737.250.400	76.737.250.400
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.694.204.001	22.694.204.001
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(567.869.114.383)	(565.136.360.546)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(565.211.840.231)	(530.858.344.531)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(2.657.274.152)	(34.278.016.015)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>765.231.386.690</b>	<b>741.174.704.990</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Kal*

*Nguyễn Thị Mỹ Hạnh*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Kal*

*Nguyễn Thị Mỹ Hạnh*

Lập, ngày 18... tháng 01... năm 2022

GIÁM ĐỐC



*Nguyễn Văn Quý*




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
GIỮA NIÊN ĐỘ (DẠNG ĐẦY ĐỦ)  
QUÝ 4 NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		197.278.227.241	256.169.226.235	197.278.227.241	256.169.226.235
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.970.670.272	5.963.227.726	4.970.670.272	5.963.227.726
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		192.307.556.969	250.205.998.509	192.307.556.969	250.205.998.509
4. Giá vốn hàng bán	11		156.182.555.157	218.941.364.797	156.182.555.157	218.941.364.797
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		36.125.001.812	31.264.633.712	36.125.001.812	31.264.633.712
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		10.887.601	6.010.146	10.887.601	6.010.146
7. Chi phí tài chính	22		27.786.496.483	59.789.711.868	27.786.496.483	59.789.711.868
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		269.705.983	704.429.432	269.705.983	704.429.432
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.830.975.523	6.509.653.983	5.830.975.523	6.509.653.983
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.248.711.424	(35.733.151.425)	2.248.711.424	(35.733.151.425)
11. Thu nhập khác	31		207.532.464	785.770.566	207.532.464	785.770.566
12. Chi phí khác	32		165.327.468	3.500	165.327.468	3.500
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		42.204.996	785.767.066	42.204.996	785.767.066
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.290.916.420	(34.947.384.359)	2.290.916.420	(34.947.384.359)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.290.916.420	(34.947.384.359)	2.290.916.420	(34.947.384.359)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Lập, ngày 12... tháng 01... năm 2022



Nguyễn Văn Qu

## Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ

QUÝ 4 NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2.679.753.852)	(40.910.612.085)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		33.868.277.132	32.411.351.738
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.887.601)	(8.010.146)
- Chi phí lãi vay	06		27.786.496.483	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		58.964.132.162	(8.507.270.493)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(45.475.611.561)	(51.541.219.425)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.460.145.268)	8.037.834.778
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		146.070.850.748	15.420.532.659
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.022.845.959	1.022.961.996
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
- Điều chỉnh giảm chi phí lãi vay đưa vào HĐ SXKD	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		152.122.072.040	(35.567.160.485)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			2.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.887.601	6.010.146
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.887.601	1.810.617.669
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		152.132.959.641	(33.756.542.816)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.174.708.161	3.554.321.683

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	156.307.667.802	(30.202.221.133)

Lập, ngày ..18... tháng ..01... năm ..2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

  
Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

  
Nguyễn Thị Mỹ Hạnh



  
Nguyễn Văn Quý





# CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tắm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty Cổ phần.

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại.

##### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất, kinh doanh các sản phẩm xi măng, tắm lợp và xây lắp; Dịch vụ thương mại; Khai thác xử lý và cung cấp nước.

##### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

##### 5. Cấu trúc Công ty

*Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tắm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai tại TP. Hồ Chí Minh	Số 2/14 - 2/16 đường Hàm Nghi, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Tắm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai - Chi nhánh Nhơn Trạch, Đồng Nai	Khu công nghiệp Ông Kèo, ấp 03, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

##### 6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có **172** nhân viên đang làm việc (số đầu năm là **205** nhân viên).

#### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

##### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

##### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

#### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Chế độ kế toán áp dụng

# **CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### a. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí sửa chữa cải tạo và chi phí xây dựng đường đê. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### *Chi phí sửa chữa, cải tạo*

Chi phí sửa chữa, cải tạo phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

#### *Chi phí xây dựng đường đê*

Chi phí xây dựng tuyến đường đê tại Khu công nghiệp Ông Kèo phát sinh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

#### *Chi phí trả trước dài hạn khác*

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí bảo trì bảo dưỡng, bảo hiểm tài sản ... được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

### b. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

### c. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	02% - 20%
Máy móc và thiết bị	6,6% - 33,3%
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05% - 16,6%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10% - 33,33%
Tài sản cố định khác	02% - 20%

### d. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với tỷ lệ từ 02%/năm đến 2,5%/năm.

#### Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

### e. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### f. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

### g. Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn Cổ phần*

Thặng dư vốn Cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn Cổ phần.

### h. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### i. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

khí không điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại dịch vụ hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

#### ***Doanh thu gia công***

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **i. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến chi phí đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản cố định thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **j. Các khoản chi phí**

Chi phí từ các khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có bằng chứng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận dựa trên vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### k. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của khoản hoãn lại hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và chỉ ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến khoản hoàn mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành và phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Thuế thu nhập hoãn lại thuộc một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành của cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong tương lai, trong trường hợp các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### l. Bên liên quan

Các bên liên quan là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia hoặc việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẦM LỘP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn là hình thức pháp lý.

### **m. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

### **n. Công cụ tài chính**

#### *Tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

#### *Công cụ vốn có sở hữu*

Công cụ vốn có sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ các khoản nợ nghĩa vụ.

#### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền lập pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền mặt	377.021.930	406.796.531
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.650.908.030	4.953.436.744
<b>Cộng</b>	<b>8.027.929.960</b>	<b>5.360.233.275</b>

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<i>Phải thu bên liên quan</i>	<i>242.656.210.471</i>	<i>62.885.296.481</i>
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh	242.656.210.471	62.885.296.481
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>188.793.417</i>	<i>1.455.771.885</i>
DNTN Bảy Múi		1.299.452.000
Các khách hàng khác	188.793.417	156.319.885
<b>Cộng</b>	<b>242.845.003.888</b>	<b>64.341.068.366</b>

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng Hữu Thành	1.200.000.000	1.200.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.433.530.100	729.884.272
<b>Cộng</b>	<b>2.633.530.100</b>	<b>1.929.884.272</b>

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
Tạm ứng	192.180.191	-	189.356.250	-
Ký cược, ký quỹ	31.300.000	-	31.300.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	33.242.469	-	31.638.000	-
<b>Cộng</b>	<b>256.722.660</b>	<b>-</b>	<b>252.294.250</b>	<b>-</b>

**5. Hàng tồn kho**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	20.616.130.350	-	15.502.474.993	-
Công cụ, dụng cụ	151.066.834	-	138.504.552	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	28.023.174	-	-	-
Thành phẩm	7.617.611.495	-	10.634.669.510	-
<b>Cộng</b>	<b>28.412.831.853</b>	<b>-</b>	<b>26.275.649.055</b>	<b>-</b>

**6. Chi phí trả trước****6a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
--	--------------------	-------------------

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỘP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Chi phí sửa chữa khung băng tải	-	-
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**6b. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Chi phí sửa chữa, lắp đặt máy nghiền		1.022.845.959
<b>Cộng</b>		<b>1.022.845.959</b>

**7. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc và thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	491.120.395.168	524.300.478.850	48.731.997.119	4.566.787.461	1.068.719.658.598
Mưa trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>491.120.395.168</b>	<b>524.300.478.850</b>	<b>48.731.997.119</b>	<b>4.566.787.461</b>	<b>1.068.719.658.598</b>
<b>Trên sổ</b>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	21.151.727.372	68.282.559.133	31.265.729.055	3.217.237.551	123.917.253.111
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	210.717.119.869	333.661.975.540	43.161.803.685	4.473.475.707	592.014.374.801
Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>210.717.119.869</b>	<b>333.661.975.540</b>	<b>43.161.803.685</b>	<b>4.473.475.707</b>	<b>592.014.374.801</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	280.403.275.299	190.638.503.310	5.570.193.434	93.311.754	493.512.405.448
<b>Số cuối năm</b>	<b>771.523.670.467</b>	<b>714.938.982.160</b>	<b>54.302.190.553</b>	<b>4.660.099.215</b>	<b>1.545.424.942.395</b>
<b>Trên sổ</b>					
Tài sản chờ xử lý	-	-	-	-	-
Đã thanh lý	-	-	-	-	-

**8. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Chương trình phần mềm máy tính</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	9.118.644.029	548.702.660	9.667.346.689
<b>Số cuối năm</b>	<b>9.118.644.029</b>	<b>548.702.660</b>	<b>9.667.346.689</b>
<b>Trên sổ</b>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	548.702.668	548.702.660
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	2.483.603.631	534.282.681	3.017.886.312

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIÊN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Chương trình phần mềm máy tính</b>	<b>Cộng</b>
Khấu hao trong năm	58.366.527	2.060.001	60.426.528
Số cuối năm	<b>58.366.527</b>	<b>2.060.001</b>	<b>60.426.528</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	2.541.970.158	536.342.682	3.078.312.840
Số cuối năm	<b>2.541.970.158</b>	<b>536.342.682</b>	<b>3.078.312.840</b>
<i>Trong đó:</i>			
Tạm định không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

**9. Phải thu ngắn hạn***Phải thu ngắn hạn*

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Astrady Solution LP	166.812.291	166.812.291
Công ty TNHH Khoáng Sản Hiệp Lực	4.790.593.246	7.290.593.246
Công ty TNHH MD&TM Sơn Hưng Phú	4.832.100.000	4.832.100.000
Công ty TNHH Khoáng Sản Minh Tiến	3.185.739.317	
Các công ty khác	23.290.357.039	30.435.024.357
<b>Cộng</b>	<b>36.265.601.893</b>	<b>42.724.529.894</b>

**10. Thuế thu nhập hoãn phải nộp Nhà nước**

	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm</b>	<b>Số cuối năm</b>
Thuế thu nhập hoãn phải nộp nội địa	4.793.471.415	10.748.366.639	14.932.610.357	609.227.751
Thuế thu nhập cá nhân	23.846.059	8.264.967	32.110.756	-
Thuế tiêu thụ nội địa	18.784.824	134.229.119	153.013.943	-
Các thuế khác	-	-	-	-
Tổng cộng	<b>4.704.323.812</b>	<b>2.028.614.336</b>	<b>800.000.000</b>	<b>5.932.938.148</b>
<b>Cộng</b>	<b>9.540.426.110</b>	<b>6.377.921.457</b>	<b>8.879.462.537</b>	<b>7.038.884.760</b>

*Thuế tiêu thụ nội địa*

Các khoản thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng hóa: 05% - 10%
- Dịch vụ vận tải, xi măng, gạch, vận chuyển, phế liệu

*Thuế thu nhập cá nhân*

Các khoản thuế và nộp theo thông báo của Hải quan.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tổng số thuế nộp trước thuế	16.017.524.008	(34.947.384.359)
Cộng số thuế tính tăng, giảm lợi nhuận kế		



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	
Thu nhập chịu thuế	2.290.916.420	(34.947.384.359)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>458.183.284</b>	<b>-</b>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

**Thuế tài nguyên**

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác sử dụng nước với mức thuế suất như sau:

- Sử dụng nước mặt dùng cho mục đích khác: 05%
- Sử dụng nước dưới đất dùng cho mục đích khác: 08%

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**10. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	38.158.815	60.028.944
Bảo hiểm y tế	10.263.205	38.408.287
Bảo hiểm thất nghiệp	16.908.126	16.908.638
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	27.263.285.675	27.263.285.675
Lãi vay phải trả	296.506.238.982	296.506.238.982
Chi phí sửa chữa cầu cảng	-	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	225.082.988	325.082.988
<b>Cộng</b>	<b>324.059.937.791</b>	<b>324.209.953.514</b>

**11. Vay dài hạn**

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí mặt bằng, đất đai và các chi phí khác liên quan đến việc đầu tư xây dựng Nhà máy nghiền xi măng Công Thanh ở Nhơn Trạch công suất 1.800.000 tấn/năm với lãi suất vay theo phương pháp thả nổi được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ tại thời điểm giải ngân (lãi suất trong năm khoảng 10%). Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số tài sản cố định hữu hình.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Số cuối năm</b>	<b>464.157.270.145</b>	<b>464.157.270.145</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢI VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

## 13. Chi phí bán hàng, phúc lợi

Còn lại chi phí bán hàng, phúc lợi. Chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	25.644.461	31.144.461
Chi phí phát sinh		(3.000.000)
Số dư cuối năm	<b>25.644.461</b>	<b>28.144.461</b>

## 14. Nguồn vốn sở hữu

### a. Bảng cân đối kế toán của vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	272.236.470.000	76.737.250.400	22.694.204.001	(409.201.961.102)	(37.534.036.701)
Lợi nhuận ròng năm trước	-	-	-	(120.500.676.439)	(120.500.676.439)
Số dư đầu năm trước	<b>272.236.470.000</b>	<b>76.737.250.400</b>	<b>22.694.204.001</b>	<b>(529.702.637.541)</b>	<b>(158.034.713.140)</b>
Số dư đầu năm nay	272.236.470.000	76.737.250.400	22.694.204.001	(529.702.637.541)	(158.034.713.140)
Lợi nhuận ròng năm nay	-	-	-	3.234.840.571	3.234.840.571
Số dư cuối năm nay	<b>272.236.470.000</b>	<b>76.737.250.400</b>	<b>22.694.204.001</b>	<b>(526.467.796.970)</b>	<b>(154.799.872.569)</b>

### b. Chi tiết nguồn vốn của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Cổ phần xi măng Việt Nam	34.023.660.000	34.023.660.000
Công ty Cổ phần xi măng	57.200.000.000	57.200.000.000
Công ty Cổ phần xi măng Mạnh	37.148.600.000	37.148.600.000
Công ty Cổ phần xi măng	143.864.210.000	143.864.210.000
Cộng	<b>272.236.470.000</b>	<b>272.236.470.000</b>

### c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	27.223.647	27.223.647
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.223.647	27.223.647
- Cổ phiếu phổ thông	27.223.647	27.223.647
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.223.647	27.223.647
- Cổ phiếu phổ thông	27.223.647	27.223.647
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá của cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Loại cổ phiếu được mua ngoài Bảng cân đối kế toán

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP LẬP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

## a. Tài sản không có hệ

Vật liệu xây dựng của Công ty Cổ phần xi măng Công Thanh như sau:

	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Xi măng	Tấn	21,978.04	31,470.22
Vật liệu xi măng	Cái	166,659	212,150

## b. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	44,02	44,02
Euro (EUR)	374,30	374,22

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán sản phẩm	22.675.824.728	50.822.835.544
Doanh thu bán công xi măng	36.023.126.100	29.167.343.400
Doanh thu bán thành phẩm khác	23.066.170.012	15.297.020.814
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	869.231.328	310.963.634
<b>Cộng</b>	<b>59.568.182.156</b>	<b>59.593.953.484</b>

#### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Cung cấp dịch vụ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
<b>Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh</b>		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.600.998.150	32.510.251.056
<b>Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh Khánh Hòa</b>		
Cung cấp dịch vụ - cho thuê xe	45.000.000	45.000.000
<b>Công ty cổ phần Tân Tài An Tôn</b>		
Cung cấp dịch vụ - cho thuê xe	120.000.000	120.000.000
<b>Công ty Cổ phần KKK Công Thanh</b>		
Cung cấp dịch vụ - cho thuê xe	30.000.000	30.000.000

### 2. Khấu giảm tài sản cố định

Khấu giảm tài sản cố định mua.

### 3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.344.118.960	7.950.206.639
Giá vốn của hàng hóa đã bán	27.215.619.091	21.504.478.533



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Giá vốn hàng bán	311.641	361.183
Cộng	<b>40.560.049.692</b>	<b>29.455.046.355</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.075.706	6.809.613
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-
Cộng	<b>4.075.706</b>	<b>6.809.613</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí lãi vay	54.454.511.722	11.898.536.880
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tài chính ở ngoại tệ	-	-
Đe phình trả nợ thuê đầu tư dài hạn	-	-
Cộng	<b>54.454.511.722</b>	<b>11.898.536.880</b>
<b>6. Chi phí bán hàng</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí nhân viên	225.200.000	221.200.000
Chi phí nhân công	19.952.573	58.947.380
Chi phí vật liệu, đồ dùng	12.000.000	14.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.831.907	-
Chi phí đổi ngoại tệ mua ngoài	-	-
Chi phí khác	39.849.702	77.601.700
Cộng	<b>311.834.182</b>	<b>371.749.080</b>
<b>7. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí nhân viên	2.591.674.344	2.350.622.273
Chi phí nhân công	22.871.033	26.229.247
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.360.928	-
Chi phí đổi ngoại tệ mua ngoài	171.270.310	181.806.883
Chi phí khác	621.749.013	233.616.960
Chi phí thuê ngoài để thi công công việc	26.000.000	30.000.000
Chi phí thuê ngoài để vận chuyển	52.500.600	32.500.600
Chi phí thuê ngoài để vận chuyển	543.248.413	171.116.360
Cộng	<b>3.469.925.628</b>	<b>2.792.275.363</b>
<b>8. Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp ở cấp công	20.305.071	25.535.258
Thuế thu nhập doanh nghiệp ở cấp địa phương	49.092.000	4.876.414
Thuế thu nhập doanh nghiệp ở cấp tỉnh	-	-
Chi phí khác	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 100 Đường Nguyễn Huệ, Phường Đồng Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BAO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu	69.397.071	30.411.672

9. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Phát hành thêm hành chính	-	-
Chuyển đổi trái phiếu	154.523.166	1
Cổ phiếu	154.523.166	1

10. Lợi nhuận và sự giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.107.347.703	3.234.840.571
Cổ phiếu phổ thông chính tăng, giảm lợi nhuận kế toán được chuyển lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	-	-
Lợi nhuận thuần từ lợi nhuận và sự giảm trên cổ phiếu	18.107.347.703	3.234.840.571
Giá trị quyền lợi phân bổ của quyền của cổ phiếu phổ thông	27.223.647	27.223.647
Lợi nhuận thuần từ lợi nhuận và sự giảm trên cổ phiếu	119	119

Đã được thanh toán bằng tiền mặt.

Phân bổ lợi nhuận cho cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra trong năm tài chính này từ chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Các thành viên quản lý và các bên liên quan

Các thành viên quản lý của công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan và các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (bao gồm cả chủ tịch và kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các cá nhân có mối liên hệ mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: 100 Nguyễn Huệ, Phường Hiệp Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh tài chính (tiếp theo)**

Công nợ và các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ và các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Thu nhập	210.005.000	274.702.231
Thu nhập của các thành viên khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>210.005.000</b>	<b>274.702.231</b>

**1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Công ty có các giao dịch với Công ty gồm:

	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng Công Thanh	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Xây dựng Công Thanh	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Xây dựng Công Thanh Khánh Hòa	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Xây dựng Công Thanh	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị

Công ty có các giao dịch với các bên liên quan khác

Mọi giao dịch mua hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày chi tiết trong Bảng số 1b. Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng Công Thanh		
Mua hàng và cung cấp dịch vụ	18.103.739.791	14.738.741.622

Công ty có các giao dịch mua hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công ty có các giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty có các giao dịch với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2.

Công ty có các giao dịch với các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Thông tin về các bên liên quan được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chi tiết về các bên liên quan kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo các bộ phận của sản phẩm và dịch vụ.

Công ty có các bên liên quan kinh doanh

Công ty có các bên liên quan kinh doanh chính sau:

- Công ty Cổ phần Xây dựng Công Thanh: sản xuất và kinh doanh sản phẩm tấm lợp.
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công Thanh: sản xuất và gia công xi măng.



# CÔNG TY CỔ PHẦN TÁM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Các lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận chuyển.

Tài sản và nợ phải trả được phân theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

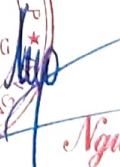

	Sản phẩm tầm lợi	Sản phẩm xi măng	Các lĩnh vực khác	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>				
Tài sản và nợ phải trả của bộ phận				
Các tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo bộ phận				
<b>Tổng tài sản</b>				<b>758.974.256.052</b>
Nợ phải trả và nợ cấp của bộ phận	14.128.348.761	535.665.121.529	128.805.386.051	678.598.856.341
Nợ phải trả và nợ cấp của bộ phận theo bộ phận				
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>678.598.856.341</b>
<b>Số đầu kỳ</b>				
Tài sản và nợ phải trả của bộ phận	172.606.885.856	518.230.440.737	53.255.382.455	741.174.704.989
Các tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo bộ phận				
<b>Tổng tài sản</b>				<b>741.174.704.989</b>
Nợ phải trả và nợ cấp của bộ phận	11.436.035.132	532.426.976.571	105.497.756.750	649.360.768.453
Nợ phải trả và nợ cấp của bộ phận theo bộ phận				
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>649.360.768.453</b>

Đồng Nai, ngày 14 tháng 01 năm 2022



Nguyễn Văn Quý  
Người lập báo cáo

Nguyễn Văn Quý  
P. Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quý